

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

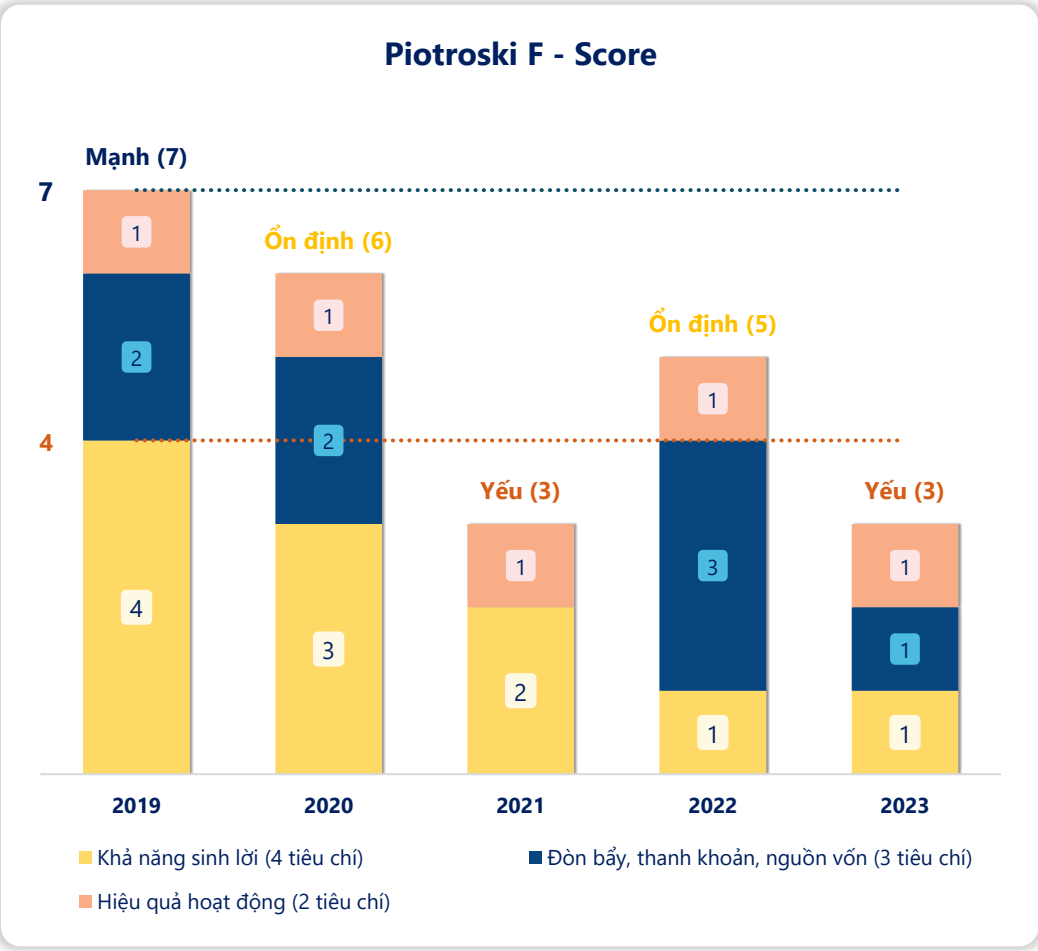
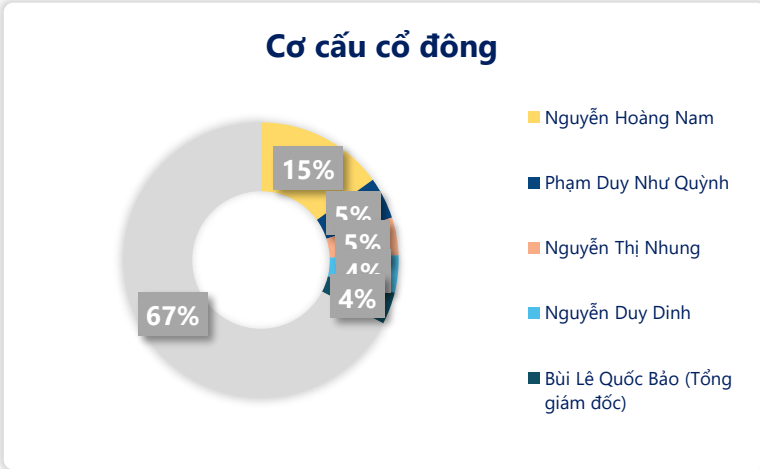
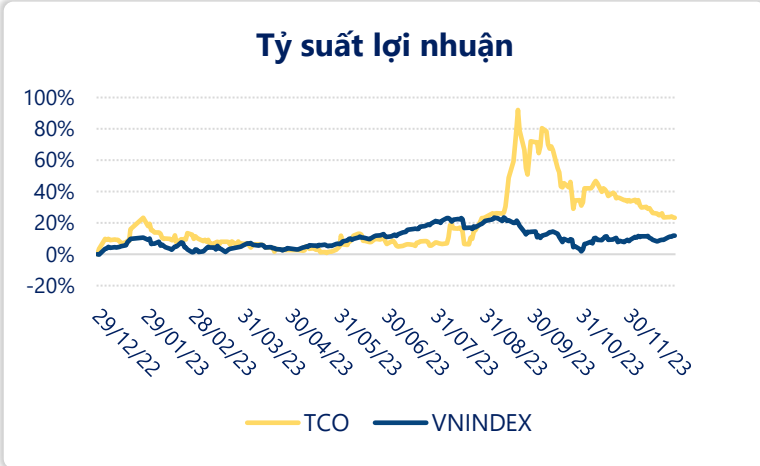
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,990 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.5%	-26.9%	16.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	29.5
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 1,357 ▼ 97.9%

LN sau thuế	2023
	7.18
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 33.9 ▼ 82.5%

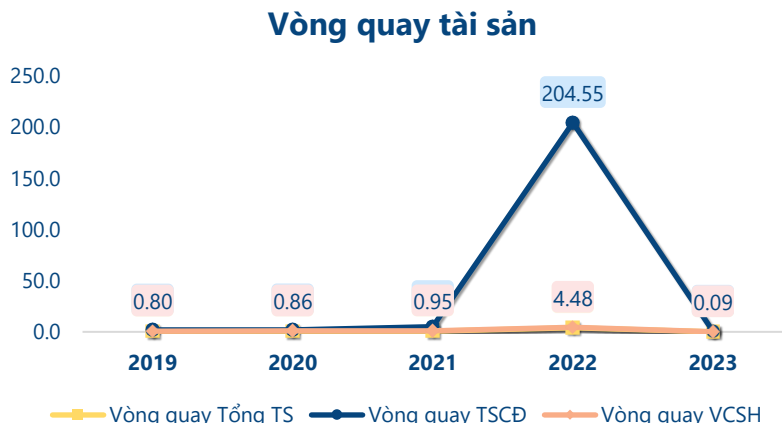
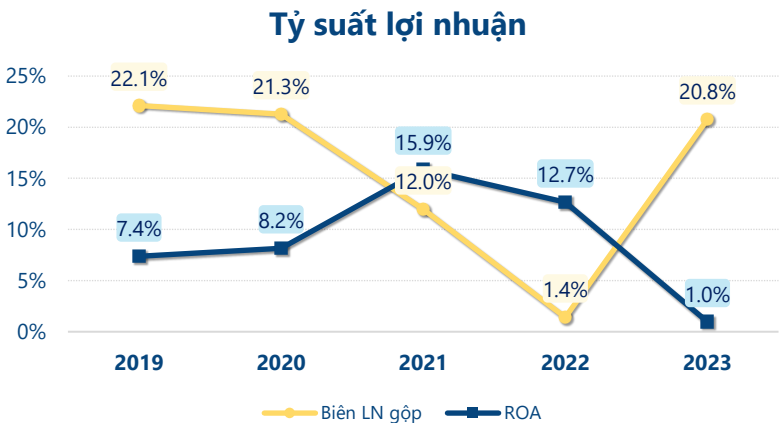
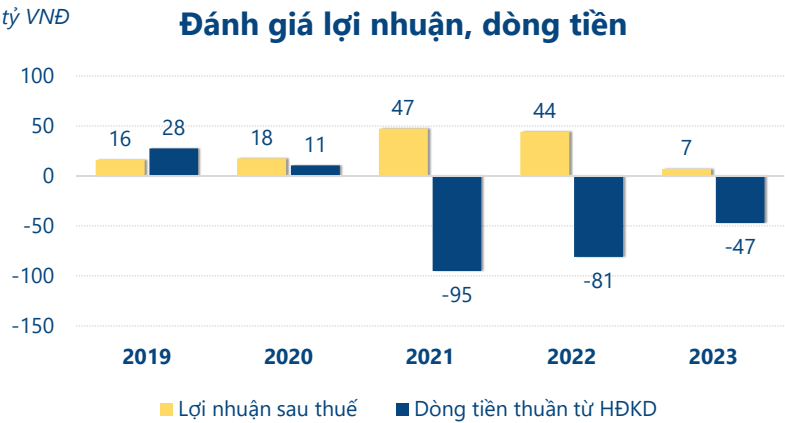


Năm **2023**, F-Score của **TCO** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

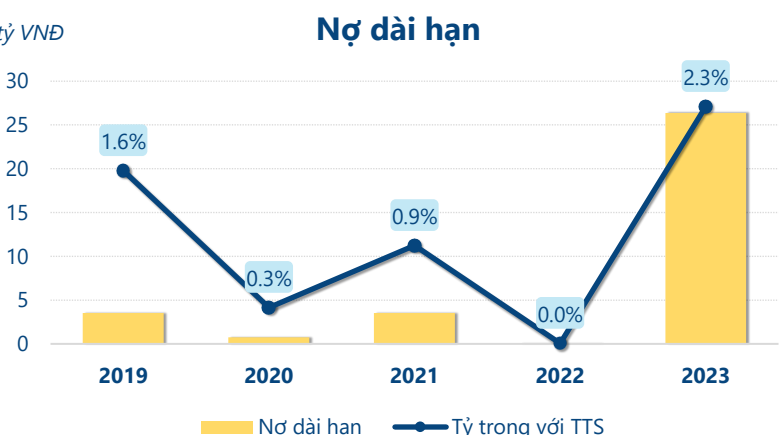
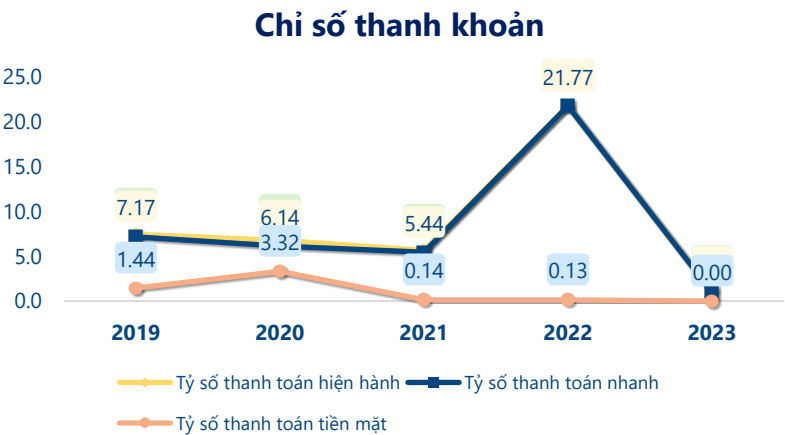
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TCO**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,179	324	264%
Tài sản ngắn hạn	865	322	169%
Tiền và tương đương tiền	3.73	1.98	88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.9	0	
Phải thu ngắn hạn	737	319	131%
Hàng tồn kho	57.3	0.13	43901%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	0.07	16542%
Tài sản dài hạn	313	2.42	12871%
Phải thu dài hạn	0.53	0.47	14.2%
Tài sản cố định	191	0.84	22574%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.96	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	0	
Tài sản dài hạn khác	1.92	1.11	74.0%
Lợi thế thương mại	109	0	
Nợ phải trả	862	14.8	5728%
Nợ ngắn hạn	815	14.8	5420%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	416	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.67	2.41	260%
Nợ dài hạn	46.3	0.02	308827%
Vay và nợ thuê dài hạn	26.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	317	309	2.5%
Vốn chủ sở hữu	317	309	2.5%
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	161	170	243	1,386	29.5
Giá vốn hàng bán	125	134	214	1,367	23.4
Lợi nhuận gộp	35.6	36.2	29.0	19.5	6.13
Doanh thu HĐTC	3.06	2.90	75.6	49.6	13.1
Chi phí TC	0.05	0.06	0.40	5.13	0.16
Chi phí lãi vay	0.05	0.05	0.34	5.13	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.18	0.32	3.30	0
Chi phí QLDN	18.3	19.5	51.0	16.4	10.5
LN thuần từ HĐKD	20.3	19.4	52.9	44.3	8.55
Lợi nhuận khác	0.41	1.62	1.79	-0.24	0.49
LN trước thuế	20.7	21.0	54.7	44.1	9.04
Lợi nhuận sau thuế	16.3	17.9	46.8	41.1	7.18
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	17.7	47.4	44.4	7.18

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.5	10.7	-95.2	-80.8	-46.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.9	47.3	-4.97	-28.5	56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-15.0	44.9	102	-7.31
Tiền đầu kỳ	76.9	21.4	64.4	9.08	1.98
Lưu chuyển tiền thuần	-55.5	43.0	-55.3	-7.10	1.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.06	0.01	0
Tiền cuối kỳ	21.4	64.4	9.08	1.98	3.73